

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định hướng dẫn thang điểm đánh giá, công nhận xã
đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hướng dẫn thang điểm đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ NTM tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Trí



QUY ĐỊNH
Hướng dẫn thang điểm đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này hướng dẫn thang điểm đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quy định chung

1. Xã được công nhận là xã đạt chuẩn nông thôn mới đảm bảo đủ các điều kiện sau:
 - a) Tổng số điểm phải đạt từ 90 trở lên.
 - b) Tiêu chí Thu nhập và tiêu chí Hộ nghèo phải đạt điểm chuẩn tối đa.
2. Việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện hàng năm trên cơ sở kết quả thực hiện đến hết tháng 10 của năm. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới được rà soát, công nhận lại sau 05 năm kể từ khi có Quyết định công nhận.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP, TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

Điều 3. Phương pháp đánh giá tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn

1. Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch (5 điểm)

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Có quy hoạch nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố rộng rãi đến các ấp (3 điểm).

- Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai tại trụ sở xã hoặc nhà văn hóa xã và những nhà văn hóa ấp có điều kiện để người dân biết và thực hiện (0,5 điểm).

- Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt (0,5 điểm).

- Có Quy chế quản lý quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (1 điểm).

2. Tiêu chí giao thông (8 điểm)

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn, đạt 100% (3 điểm); đạt từ 90% đến dưới 100% (2 điểm); đạt từ 80 đến dưới 90% (1 điểm); đạt dưới 80% (0 điểm).

- Tỷ lệ km đường trục ấp được cứng hóa đạt chuẩn, đạt từ 50% trở lên (3 điểm); đạt từ 40% đến dưới 50% (2 điểm); đạt từ 30% đến dưới 40% (1 điểm); đạt dưới 30% (0 điểm).

- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100% và cứng hóa đạt từ 30% trở lên (2 điểm); đạt từ 80% đến dưới 100% và cứng hóa đạt từ 20% đến dưới 30% (1 điểm); đạt dưới 80% và cứng hóa dưới 20% (0 điểm).

3. Tiêu chí thủy lợi (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Có hệ thống thủy lợi (do xã quản lý) cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh (4 điểm), bao gồm:

+ Có hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch và thiết kế được duyệt, được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, bảo đảm phát huy trên 80% năng lực thiết kế (1 điểm).

+ Phục vụ sản xuất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn để cơ bản đáp ứng yêu cầu nước cho sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn (2 điểm).

+ Có tổ chức (Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác) quản lý khai thác và bảo vệ công trình, đảm bảo các công trình được vận hành có hiệu quả bền vững, phục vụ cho sản xuất, dân sinh và được đa số người dân hưởng lợi đồng thuận (1 điểm).

- Kiên cố hóa cống bọng (2 điểm): Tỷ lệ cống bọng được kiên cố hóa đạt từ 45% trở lên hoặc xã không có cống bọng (2 điểm); đạt từ 22,5% đến dưới 45% (1 điểm); đạt dưới 22,5% (0 điểm).

4. Tiêu chí điện (5 điểm)

Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (2 điểm). Việc đáp ứng các nội dung của Quy định kỹ thuật điện nông thôn, bao gồm các nội dung sau:

- + Phụ tải điện.
- + Lưới điện và trạm biến áp phân phối.
- + Đường dây cấp trung áp và đường dây cấp hạ áp.
- + Khoảng cách an toàn và hành lang bảo vệ.
- + Chất lượng điện áp.

* Trừ 0,4 điểm đối với những nội dung nêu trên nếu chưa đảm bảo theo quy định.

- Hộ sử dụng điện (3 điểm): Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 98% trở lên (3 điểm); đạt từ 70% đến dưới 98% (2 điểm); đạt dưới 70% (0 điểm).

5. Tiêu chí trường học (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia đạt từ 70% trở lên (bao gồm những trường học đang xây dựng và hoàn thành từ 2/3 trở lên) (6 điểm); đạt từ 65% đến dưới 70% (5 điểm); đạt từ 60% đến dưới 65% (4 điểm); đạt từ 55% đến dưới 60% (3 điểm); đạt từ 50% đến dưới 55% (2 điểm); đạt dưới 50% (0 điểm).

6. Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 9 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn.

- Nhà văn hóa và khu thể thao xã (Trung tâm Văn hóa Thể thao và Học tập cộng đồng xã) đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3 điểm), bao gồm:

+ Có diện tích đất quy hoạch Khu nhà văn hóa từ 500 m² trở lên và khu thể thao từ 2.000 m² trở lên (*không nhất thiết phải quy hoạch tập trung tại một địa điểm*). Có diện tích đất quy hoạch (1 điểm), không có diện tích đất quy hoạch (0 điểm).

+ Quy mô xây dựng

• Hội trường nhà văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (1 điểm); Hội trường từ 200 chỗ ngồi trở xuống (0,5 điểm); không có hội trường (0 điểm).

• Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành một số điều Luật Thể dục Thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình thể thao. Có xây dựng đủ các công trình thể thao (1 điểm); có xây dựng nhưng không đủ (0,5 điểm); không có các công trình thể thao (0 điểm).

- Nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3 điểm). Xã có 100% số ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa và khu thể thao ấp phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Có diện tích đất quy hoạch Khu nhà văn hóa từ 300 m² trở lên và khu thể thao từ 500 m² trở lên (không nhất thiết phải quy hoạch tập trung tại một địa điểm). Có diện tích đất quy hoạch (1 điểm), không có diện tích đất quy hoạch (0 điểm).

+ Quy mô xây dựng

• Hội trường nhà văn hóa đa năng tối thiểu 100 chỗ ngồi (2 điểm); từ 50 đến dưới 100 chỗ ngồi (1 điểm); dưới 50 chỗ ngồi (0,5 điểm); không có hội trường (0 điểm).

• Nếu ấp có xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thể dục Thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình thể thao được cộng 1 điểm.

* Tổng điểm đối với nội dung Nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không được vượt quá 3 điểm.

7. Tiêu chí chợ nông thôn (3 điểm)

Thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xã hoặc liên xã có chợ theo quy hoạch và xây dựng đạt chuẩn theo quy định (3 điểm); bao gồm:

+ Có đủ các công trình của chợ nông thôn do xã quản lý (chợ hạng 3) được quy định trong TCVN 9211-2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế ban hành tại Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia.

+ Điều hành quản lý chợ: Có tổ chức quản lý; Nội quy chợ; sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường; các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp xã hoặc liên xã có chợ nông thôn đảm bảo đủ các yêu cầu trên (3 điểm); trừ 1,5 điểm đối với mỗi nội dung nếu chưa đảm bảo theo quy định.

- Trường hợp xã có quy hoạch chợ nhưng chưa xây dựng (0 điểm).

8. Tiêu chí bưu điện (3 điểm)

Thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xã có ít nhất một điểm cung cấp được hai dịch vụ bưu chính và viễn thông đạt tiêu chuẩn ngành (1,5 điểm); có điểm cung cấp được hai dịch vụ bưu chính và

viễn thông nhưng chưa đạt chuẩn (1 điểm); chưa có điểm cung cấp được hai dịch vụ bưu chính và viễn thông (0 điểm).

- Xã có phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet (1,5 điểm); chưa có phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet (0 điểm).

9. Tiêu chí nhà ở dân cư (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 13 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhà tạm, dột nát (3 điểm): Xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (3 điểm); có từ 03% hộ gia đình trở xuống ở trong nhà tạm, nhà dột nát (2 điểm); có trên 03% hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (0 điểm).

- Nhà ở đạt chuẩn (3 điểm): Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn đạt từ 70% trở lên (3 điểm); đạt từ 50% đến dưới 70% (2 điểm); đạt dưới 50% (0 điểm).

10. Tiêu chí thu nhập (5 điểm)

Thực hiện theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Điều 14 Công văn số 938/BNN-VPĐP ngày 18/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mức thu nhập đạt chuẩn nông thôn mới; Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã do xã tự điều tra, thu thập thông tin và tính toán theo hướng dẫn thống nhất của Cục Thống kê. Chi cục Thống kê huyện, thị xã có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ các xã điều tra, thẩm định, trình UBND huyện, thị xã công nhận.

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã từng giai đoạn theo quy định tại Quyết định số 342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và mức cụ thể hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định (năm 2014 đạt từ 25 triệu đồng trở lên, năm 2015 đạt từ 29 triệu đồng trở lên, đến năm 2020 đạt 49 triệu đồng trở lên) (5 điểm); không đạt (0 điểm).

11. Tiêu chí hộ nghèo (5 điểm)

Thực hiện theo Điều 15 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 07% (5 điểm); từ 07% trở lên (0 điểm).

12. Tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên (3 điểm)

Thực hiện theo Điều 16 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xã có tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt từ 90% trở lên (3 điểm); đạt từ 80% đến dưới 90% (2 điểm); đạt từ 70% đến dưới 80% (1 điểm); dưới 70% (0 điểm).

13. Tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất (3 điểm)

Thực hiện theo Điều 17 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức tốt (từ 80 - 100 điểm) (3 điểm).

- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức khá (từ 60 - 79 điểm) (2 điểm).

- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức trung bình (từ 40 - 59 điểm) (1 điểm).

- Xã không có Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác đạt mức trung bình trở lên (0 điểm).

Nêu rõ tên hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đánh giá đạt chuẩn.

14. Tiêu chí giáo dục (5 điểm)

Thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) (1,5 điểm). Trường hợp xã chưa đạt phổ cập giáo dục THCS thì cách tính điểm như sau:

+ Xã đạt và duy trì được phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ trẻ em ở độ tuổi 11 - 14 hoàn thành chương trình tiểu học đạt từ 80% trở lên, số trẻ còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học (0,25 điểm).

+ Xã có tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm vào học lớp 6 đạt từ 95% trở lên (0,25 điểm).

+ Các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện dạy đủ các môn học của chương trình THCS hoặc chương trình bổ túc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (0,25 điểm).

+ Xã có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt từ 90% trở lên (xã đặc biệt khó khăn 70% trở lên) (0,25 điểm).

+ Xã có tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến hết 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS hoặc THCS hệ bổ túc đạt từ 80% trở lên (đối với xã đặc biệt khó khăn đạt từ 70% trở lên) (0,5 điểm).

- Học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học: Xã có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt từ 80 % trở lên (1,5 điểm); đạt từ 50% đến dưới 80% (1 điểm); đạt dưới 50% (0 điểm).

- Lao động qua đào tạo: Xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 20% (2 điểm); đạt từ 10% đến 20% (1 điểm); đạt dưới 10% (0 điểm).

15. Tiêu chí y tế (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 18 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Xã có tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 70% trở lên (3 điểm); đạt từ 50% đến dưới 70% (2 điểm); đạt dưới 50% (0 điểm).

- Xã được Ủy ban
(3 điểm); xã được Ủy
tiêu chí quốc gia về y
nhận đạt lộ trình xây dựng Bộ tiêu chí

16. Tiêu chí văn hóa (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xã có từ 70% số ấp trở
hóa” 5 năm liền (6 điểm); xã
trong đó không có hoặc có dưới 70% ấp được công
có từ 50% đến dưới 70% số ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định, trong đó
không có hoặc có dưới 50% ấp được công nhận 5 năm liền (2 điểm); xã có dưới
50% số ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định (0 điểm).

17. Tiêu chí môi trường (9 điểm)

Chỉ tiêu 17.1; 17.2; 17.3; 17.4 và 17.5 thực hiện theo Điều 19 Thông tư số
41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: Xã có tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh
đạt từ 90% trở lên, trong đó có 50% hộ sử dụng nước sạch (3 điểm); tỷ lệ hộ sử
dụng nước hợp vệ sinh từ 80% đến dưới 90%, trong đó có 40% đến dưới 50% hộ
sử dụng nước sạch (2 điểm); tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 70% đến
dưới 80%, trong đó có 30% đến dưới 40% hộ sử dụng nước sạch (1 điểm); xã có
tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt dưới 70% hoặc dưới 30% hộ sử dụng nước
sạch (0 điểm).

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường: Xã có từ 90%
cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (10% còn lại tuy có vi
phạm nhưng đang khắc phục) (1 điểm); có từ 80% đến dưới 90% (0,5 điểm); dưới
80% (0 điểm).

- Đường ấp, xóm, cảnh quan từng hộ xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động
làm suy giảm môi trường (2,5 điểm) khi đáp ứng các yêu cầu:

+ Đường làng, ngõ xóm xanh, sạch, đẹp (1 điểm).

+ Có trên 90% số hộ đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào;
công ngõ không lầy lội (1 điểm).

+ Không có cơ sở sản xuất kinh doanh (chăn nuôi, chế biến thực phẩm, sản
xuất nghề thủ công nghệ, buôn bán phế liệu) gây ô nhiễm môi trường (0,5 điểm).

- Nghĩa trang: Xã hoặc liên xã có quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài phù
hợp tập quán của địa phương hoặc xã có nghĩa trang và có quy chế quản lý nghĩa
trang (0,5 điểm); không có (0 điểm).

- Chất thải, nước thải: Chất thải và nước thải được thu gom và xử lý đúng
quy định (2 điểm), bao gồm:

+ Hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm đạt tiêu chuẩn quy định; có hệ thống tiêu thoát nước thải, chất thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm không khí và nguồn nước xung quanh (1 điểm).

+ Mỗi khu dân cư tập trung của ấp, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước thải thông thoáng, hợp vệ sinh (0,5 điểm).

+ Ấp, xã có tổ dịch vụ thu gom rác thải và xử lý tại bãi rác tập trung (0,5 điểm).

18. Tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh (6 điểm)

Thực hiện theo Điều 20 Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (2 điểm); trừ 0,25 điểm nếu có điểm được công nhận xã nông thôn giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo); đạt chuẩn, nhưng tổng số điểm trừ tối

- Các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở: Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định (1 điểm); chưa đủ (0 điểm).

- Đảng bộ, chính quyền (2 điểm).

ạt "Trong sạch, vững mạnh" (1 điểm), đạt "Hoàn thành tốt không đạt "Trong sạch, vững mạnh" hoặc không đạt "Hoàn điểm).

h, vững mạnh" (1 điểm), đạt "Hoàn thành ong sạch, vững mạnh" hoặc không "Hoàn

- Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Xã có 100% các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội được công nhận đạt danh hiệu tiên tiến trở lên (1 điểm); nếu có một tổ chức không đạt trừ 0,5 điểm, nhưng trừ tối đa không quá 1 điểm.

19. Tiêu chí an ninh trật tự xã hội (4 điểm)

Thực hiện theo Điều 21 Thông tư số 27/4/2012 của Bộ Công an quy định doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn

An ninh, trật tự xã hội của xã được giữ vững (4 điểm), bao gồm:

- Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện đông người kéo dài.

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

- Trên 70% số ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

- Hàng năm Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên.

* Trừ 1 điểm đối với mỗi nội dung nêu trên nếu không đạt theo quy định.

Điều 4. Trình tự đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Trình tự đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

a) Cấp xã

Thực hiện theo Hướng dẫn số 92/HD-BCĐSNV ngày 20/12/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tạm thời công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và bảng chấm điểm đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có xác nhận của UBND xã.

b) Cấp huyện, thị xã

Thực hiện theo Hướng dẫn số 92/HD-BCĐSNV của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và bảng chấm điểm đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có xác nhận của UBND huyện, thị xã.

c) Cấp tỉnh

- Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc họp (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh), tổ chức thẩm tra hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã.

- Nếu xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Nếu xã chưa đạt, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã nguyên nhân chưa đạt.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

a) Hồ sơ của UBND xã đề nghị đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới (02 bộ) bao gồm:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới có xác nhận của UBND huyện, thị xã.
- Báo cáo kết quả đạt các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức, đoàn thể xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã.
- Biên bản cuộc họp đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Bảng chấm điểm đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Hồ sơ của UBND huyện, thị xã đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (01 bộ):

- Tờ trình của UBND huyện, thị xã đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả đạt từng tiêu chí nông thôn mới của xã.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã tham gia vào kết quả thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của xã.
- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện) đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Bảng chấm điểm phúc tra đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Các văn bản của các sở, ban, ngành có liên quan thống nhất đạt tiêu chí của xã đề nghị công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 5. Tổ chức công bố danh hiệu xã đạt chuẩn nông thôn mới

- Sau khi có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã tổ chức công bố danh hiệu xã đạt chuẩn nông thôn mới ngay tại xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
- Kinh phí tổ chức công bố được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



PHỤ LỤC CHI TIẾT
BẢNG ĐÁNH GIÁ, TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	TÊN VÀ NỘI DUNG TIÊU CHÍ (CHỈ TIÊU TIÊU CHÍ)	Điểm chuẩn	Điểm trừ	Điểm tự chấm	Điểm phục tra
I	QUY HOẠCH	5			
1	Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch, bao gồm	5			
	- Có quy hoạch nông thôn mới được UBND huyện, thị xã phê duyệt (3 điểm)				
	- Có treo các bản vẽ quy hoạch tại các địa điểm thuận lợi cho người dân quan sát (UBND xã, Nhà văn hóa xã, v.v...) (0,5 điểm)				
	- Hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo kế hoạch (0,5 điểm)				
	- Có Quy chế quản lý quy hoạch được phê duyệt (thẩm quyền phê duyệt thuộc UBND huyện, thị xã) (1 điểm)				
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI	43			
2	Tiêu chí giao thông	8			
	1. Đường trục xã (liên xã)	3			
	- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn, đạt 100% (3 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn từ 90% đến dưới 100% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn từ 80 đến dưới 90% (trừ 2 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn dưới 80% (trừ 3 điểm)				
	2. Đường trục ấp	3			
	- Tỷ lệ km đường trục ấp, xóm được cứng hóa đạt chuẩn từ 50% trở lên (3 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục ấp, xóm được cứng hóa đạt chuẩn từ 40% đến dưới 50% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục ấp, xóm được cứng hóa đạt chuẩn từ 30% đến dưới 40% (trừ 2 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường trục ấp, xóm được cứng hóa đạt dưới 30% (trừ 3 điểm)				
	3. Đường ngõ, xóm	2			
	- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100% và cứng hóa từ 30% trở lên (2 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt từ 80% đến dưới 100% và cứng hóa đạt từ 20 đến dưới 30% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt dưới 80% và cứng hóa dưới 20% (trừ 2 điểm)				

3	Tiêu chí thủy lợi	6			
	1. Hệ thống thủy lợi	4			
	- Có hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch và thiết kế được duyệt, được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, bảo đảm phát huy trên 80% năng lực thiết kế (1 điểm)				
	- Hệ thống thủy lợi do xã quản lý cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh (2 điểm)				
	- Có tổ chức (Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác) quản lý khai thác và bảo vệ công trình (1 điểm)				
	2. Kiên cố hóa công bọng	2			
	- Tỷ lệ công bọng do xã quản lý được kiên cố hóa đạt từ 45% trở lên hoặc xã không có công bọng (2 điểm)				
	- Tỷ lệ công bọng do xã quản lý được kiên cố hóa đạt từ 22,5% đến dưới 45% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ công bọng do xã quản lý được kiên cố hóa đạt dưới 22,5% (trừ 2 điểm)				
4	Tiêu chí điện	5			
	1. Hệ thống điện	2			
	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện, bao gồm (trừ 0,4 điểm đối với mỗi nội dung chưa đạt)				
	- Phụ tải điện				
	- Lưới điện và trạm biến áp phân phối				
	- Đường dây cấp trung áp và đường dây cấp hạ áp				
	- Khoảng cách an toàn và hành lang bảo vệ				
	- Chất lượng điện áp				
	2. Hộ sử dụng điện	3			
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 98% trở lên (3 điểm)				
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 70% đến dưới 98% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt dưới 70% (trừ 3 điểm)				
5	Tiêu chí trường học	6			
	Trường học có CSVC đạt chuẩn quốc gia	6			
	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt từ 70% trở lên (tính luôn trường học đang xây dựng và hoàn thành 2/3 trở lên) (6 điểm)				
	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt từ 65% đến dưới 70% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt từ 60% đến dưới 65% (trừ 2 điểm)				

	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt từ 55% đến dưới 60% (trừ 3 điểm)				
	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt từ 50% đến dưới 55% (trừ 4 điểm)				
	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) có CSVC đạt chuẩn quốc gia đạt dưới 50% (trừ 6 điểm)				
6	Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa	6			
	1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã	3			
	- Có diện tích đất quy hoạch khu nhà văn hóa xã từ 500 m ² và khu thể thao từ 2.000 m ² trở lên (1 điểm)				
	Không có diện tích đất quy hoạch nhà văn hóa xã và khu thể thao (trừ 1 điểm)				
	- Có hội trường nhà văn hóa đa năng từ 200 chỗ ngồi trở lên (1 điểm)				
	Có hội trường nhà văn hóa đa năng dưới 200 chỗ ngồi (trừ 0,5 điểm)				
	Không có nhà văn hóa (trừ 1 điểm)				
	- Có xây dựng đủ các công trình thể thao (1 điểm)				
	Có xây dựng các công trình thể thao nhưng không đủ (trừ 0,5 điểm)				
	Không có các công trình thể thao (trừ 1 điểm)				
	2. Nhà Văn hóa và khu thể thao ấp	3			
	- Có diện tích đất quy hoạch nhà văn hóa ấp từ 300 m ² và khu thể thao từ 500 m ² trở lên (1 điểm)				
	Không có diện tích đất quy hoạch (trừ 1 điểm)				
	- Có hội trường nhà văn hóa đa năng từ 100 chỗ ngồi trở lên (2 điểm)				
	Có hội trường nhà văn hóa đa năng từ 50 đến dưới 100 chỗ ngồi (trừ 1 điểm)				
	Có hội trường nhà văn hóa đa năng dưới 50 chỗ ngồi (trừ 1,5 điểm)				
	Không có hội trường (trừ 2 điểm)				
	- Có các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ (cộng 1 điểm đối với ấp có các công trình thể thao theo quy định)				
7	Tiêu chí chợ nông thôn	3			
	- Xã hoặc liên xã có chợ theo quy hoạch và đã xây dựng đạt 2 yêu cầu (3 điểm)				
	- Xã hoặc liên xã có chợ theo quy hoạch (trừ 1,5 điểm đối với 1 yêu cầu chưa đạt)				
	Xã có quy hoạch chợ nhưng chưa xây dựng (trừ 3 điểm)				
8	Tiêu chí bưu điện	3			
8.1	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	1,5			

	- Xã có ít nhất 01 điểm cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông đạt tiêu chuẩn (1,5 điểm)				
	Xã có ít nhất 01 điểm cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông nhưng chưa đạt tiêu chuẩn (trừ 0,5 điểm)				
	Xã chưa có điểm cung cấp được 02 dịch vụ bưu chính và viễn thông (trừ 1,5 điểm)				
	2. Internet	1,5			
	- Xã có phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet (1,5 điểm)				
	- Xã chưa phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet (trừ 1,5 điểm)				
9	Tiêu chí nhà ở dân cư	6			
	1. Nhà tạm, dột nát	3			
	- Xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (3 điểm)				
	Xã có từ 3% hộ gia đình trở xuống ở trong nhà tạm, nhà dột nát (trừ 1 điểm)				
	Xã có trên 3% hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (trừ 3 điểm)				
	2. Nhà ở đạt chuẩn	3			
	- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn đạt từ 70% trở lên (3 điểm)				
	- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn đạt từ 50% đến dưới 70% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn đạt dưới 50% (trừ 3 điểm)				
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT	16			
10	Tiêu chí thu nhập	5			
	- Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt từ 25 triệu đồng trở lên năm 2014, đạt từ 29 triệu đồng trở lên năm 2015, đến năm 2020 đạt 49 triệu đồng trở lên (5 điểm)				
	- Không đạt (trừ 5 điểm)				
11	Tiêu chí hộ nghèo	5			
	- Xã có tỷ lệ hộ nghèo đạt dưới 7% (5 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 7% trở lên (trừ 5 điểm)				
12	Tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	3			
	- Xã có tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt từ 90% trở lên (3 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt từ 80% đến dưới 90% (trừ 1 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt từ 70% đến dưới 80% (trừ 2 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt dưới 70% (trừ 3 điểm)				
13	Tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất	3			
	- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức tốt (3 điểm)				
	- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức khá (trừ 1 điểm)				

	- Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức trung bình (trừ 2 điểm)				
	- Xã không có hợp tác xã hoặc tổ hợp tác đạt mức trung bình trở lên (trừ 3 điểm)				
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	26			
14	Tiêu chí giáo dục	5			
	1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	1,5			
	- Xã đạt phổ cập giáo dục THCS (1,5 điểm)				
	- Xã chưa đạt phổ cập giáo dục THCS				
	+ Xã chưa đạt phổ cập giáo dục THCS: Xã đạt và duy trì được phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đạt từ 90% trở lên; tỷ lệ trẻ em ở độ tuổi 11-14 hoàn thành chương trình tiểu học đạt từ 80% trở lên, số trẻ còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học (0,25 điểm)				
	+ Xã có tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm vào học lớp 6 đạt từ 95% trở lên (0,25 điểm)				
	+ Các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện dạy đủ các môn học của chương trình THCS hoặc chương trình bổ túc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (0,25 điểm)				
	+ Xã có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt từ 90% trở lên (0,25 điểm)				
	+ Xã có tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến hết 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS hoặc THCS hệ bổ túc đạt từ 80% trở lên (05 điểm)				
	2. Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học	1,5			
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học đạt từ 80% trở lên (1,5 điểm)				
	- Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học đạt từ 50 % đến dưới 80% (1 điểm)				
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học đạt dưới 50% (trừ 1,5 điểm)				
	3. Lao động qua đào tạo	2			
	- Xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 20% (2 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 10% đến 20% (1 điểm)				
	- Xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo dưới 10% (trừ 2 điểm)				
15	Tiêu chí y tế	6			
	1. Bảo hiểm y tế	3			
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt từ 70% trở lên (3 điểm)				
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt từ 50% đến dưới 70% (trừ 1 điểm)				
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt dưới 50% (trừ 3 điểm)				

	4. Nghĩa trang	0,5			
	- Xã hoặc liên xã có quy hoạch đất làm nghĩa trang (0,5 điểm)				
	- Xã hoặc liên xã không có quy hoạch đất làm nghĩa trang (trừ 0,5 điểm)				
	5. Chất thải, nước thải, bao gồm:	2			
	- Hộ gia đình có nhà vệ sinh, nhà tắm đạt tiêu chuẩn theo quy định; có hệ thống tiêu thoát nước, không gây ô nhiễm môi trường (1 điểm)				
	- Mỗi khu dân cư tập trung phải có hệ thống tiêu thoát nước hợp vệ sinh (0,5 điểm)				
	- Xã có tổ dịch vụ thu gom rác thải và xử lý tại bãi rác tập trung (0,5 điểm)				
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ	10			
18	Tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	6			
	1. Cán bộ, công chức xã	2			
	- Xã có 100% cán bộ, công chức đạt chuẩn (2 điểm)				
	- Nếu có 01 trường hợp đang đào tạo (trừ 0,25 điểm)				
	- Nếu có 01 trường hợp không đạt chuẩn (trừ 0,5 điểm nhưng trừ tối đa không quá 2 điểm)				
	2. Các tổ chức trong hệ thống chính trị	1			
	Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định (1 điểm)				
	Xã chưa có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định (trừ 1 điểm)				
	3. Đảng bộ, chính quyền xã	2			
	- Đảng bộ				
	+ Đảng bộ xã đạt "Trong sạch, vững mạnh" (1 điểm)				
	+ Đảng bộ xã đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" (trừ 0,5 điểm)				
	+ Đảng bộ xã không đạt "Trong sạch, vững mạnh", không đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" (trừ 1 điểm)				
	- Chính quyền				
	+ Chính quyền xã đạt "Trong sạch, vững mạnh" (1 điểm)				
	+ Chính quyền xã đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" (trừ 0,5 điểm)				
	+ Chính quyền xã không đạt "Trong sạch, vững mạnh", không đạt "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" (trừ 1 điểm)				
	4. Các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội	1			
	Xã có 100% các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đạt danh hiệu tiên tiến trở lên (1 điểm). Trừ 0,5 điểm nếu có 1 tổ chức không đạt nhưng trừ tối đa không quá 1 điểm				
19	Tiêu chí an ninh, trật tự xã hội, bao gồm	4			
	- Không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế; truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện đông người kéo dài (1 điểm)				

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn (1 điểm)				
- Trên 70% số ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự (1 điểm)				
- Hàng năm, Công an xã đạt danh hiệu đơn vị tiên tiến trở lên (1 điểm)				
Tổng điểm	100			